

Phụ lục I.4

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

I. Không thực hiện các quy định về

1. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại Điều 56 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.
2. Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.
3. Quy định chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 43 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ (Nghị định số 113/2025/NĐ-CP).
4. Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

II. Không thực hiện các thủ tục

1. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 và các Phụ lục XIII, XIV, XV, XVI của Thông tư số 06/2025/TT-BNV quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
2. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 và các Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 113/2025/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

Không thực hiện thủ tục Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14; điểm a khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Mục 3 Phụ lục II Nghị định số 128/2025/NĐ-CP; Điều 17 và mẫu số 17 Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh) (Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP).

C. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

I. Không thực hiện các thủ tục

1. Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định số 145/2020/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.I, B.II Mục 1, Mẫu số 02, phần B Mục 2 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

2. Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.III, B.IV Mục 1, Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.V, B.VI, B.VII, B.VIII Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản B.IX Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

5. Nộp bổ sung tiền ký quỹ quy định tại Điều 20 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

II. Nguyên tắc hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 4 Điều 53 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau

Bên thuê lại lao động không được chuyển người lao động thuê lại cho người sử dụng lao động khác; không được sử dụng người lao động thuê lại được cung cấp bởi doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

III. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động quy định tại Điều 54 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 phải ký quỹ và thực hiện thông báo hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IV. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động quy định tại Điều 12 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đã thực hiện ký quỹ đảm bảo quy định tại khoản C.V Mục này và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản C.IX Mục này, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.

V. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện ký quỹ quy định tại Điều 15 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).

2. Tiền ký quỹ được sử dụng vào mục đích thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại hoặc bồi thường cho người lao động thuê lại trong trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại do không bảo đảm về quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại.

VI. Quản lý tiền ký quỹ quy định tại Điều 17 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm phong tỏa toàn bộ số tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quản lý tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật về ký quỹ.

2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ theo đúng quy định tại các khoản C.VII và C.VIII Mục này.

3. Ngân hàng nhận ký quỹ không được cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

VII. Rút tiền ký quỹ quy định tại Điều 18 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại lao động đặt trụ sở chính đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động;

d) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Nội vụ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại các điểm C.VII.1.a và C.VII.1.b Mục này;

c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm C.VII.1.c Mục này;

d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm C.VII.1.d Mục này.

3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm C.VII.2 Mục này tại Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Nội vụ kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong trường hợp quy định tại điểm C.VII.1.c Mục này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao

động và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp hồ sơ theo quy định tại điểm C.VII.3 Mục này tại ngân hàng nhận ký quỹ;

đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.

Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm C.VII.1.a và C.VII.1.b Mục này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

5. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động được tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động khi nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản C.V Mục này và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản C.IX Mục này.

VIII. Trích tiền ký quỹ khi doanh nghiệp cho thuê lại lao động không thực hiện nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại quy định tại Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Khi hết 60 ngày kể từ ngày đến hạn mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại tại điểm C.V.2 Mục này thì Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại sau khi trao đổi với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan tổ chức liên quan khác. Sau 10 ngày kể từ ngày Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động không thực hiện thanh toán, không có văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ để thanh toán chế độ cho người lao động thì Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Sở Nội vụ yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại lao động báo cáo về số lượng, danh sách người lao động cho thuê lại, số tiền chưa thanh toán, bồi thường các chế độ, quyền lợi của từng người lao động thuê lại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Nội vụ, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải hoàn thành việc báo cáo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán chế độ cho người lao động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại. Quyết định trích tiền ký quỹ theo Mẫu số 02 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và trực tiếp chi trả cho người lao động thuê lại theo danh sách kèm theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động được thanh toán theo thứ tự ưu tiên: tiền lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giám sát việc thực hiện thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại theo quy định tại điểm C.VIII.1 Mục này và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IX. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động như sau:

1. Doanh nghiệp gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo hình thức trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngân hàng nhận ký quỹ, địa chỉ ngân hàng nhận ký quỹ, số hợp đồng ký quỹ, ngày bắt đầu hoạt động cho thuê lại lao động. Trường hợp các thông tin này thay đổi, doanh nghiệp cho thuê lại lao động gửi thông báo cập nhật cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

X. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại như sau:

1. Doanh nghiệp gửi thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động theo hình thức trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, số hợp đồng cho thuê lại lao động đang

thực hiện, số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động; ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động.

XI. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng đầu quý), doanh nghiệp phải báo cáo tình hình cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, đồng thời báo cáo Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thanh lý toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại và bên thuê lại theo quy định của pháp luật lao động.

3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 và Nghị quyết này.

XII. Sở Nội vụ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 33 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.

3. Tổng hợp, công khai danh sách doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn đang hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động tại trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, đồng thời gửi danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động về Bộ Nội vụ để theo dõi, quản lý. Thông tin công khai doanh nghiệp cho thuê lại lao động bao gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại các điểm C.IX.2 và C.X.2 Mục này.

4. Định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng đầu quý) gửi Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 04 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

XIII. Bộ Nội vụ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 35 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động.

2. Tổng hợp, công khai doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động trên toàn quốc tại trang thông tin điện tử của Bộ Nội vụ. Thông tin công khai doanh nghiệp gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm C.IX.2 và C.X.2 Mục này.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

XIV. Các doanh nghiệp có giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động còn hiệu lực tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định tại khoản C.IX Mục này.

D. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

I. Không thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 liên quan đến mẫu giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

II. Không thực hiện các thủ tục:

1. Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 17, các Mẫu số 01, 02 và 03 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm (Nghị định số 352/2025/NĐ-CP).

2. Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 18, Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

3. Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 19, Mẫu số 05 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 20, các Mẫu số 06, 07 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

5. Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại khoản 4, 5 Điều 16 và các Mẫu số 08, 09 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

III. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 21 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính).

3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm

a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm tại trụ sở chi nhánh;

b) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

IV. Doanh nghiệp thực hiện thông báo hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 22 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm hoặc chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về địa điểm mới trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.

V. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 23 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Niêm yết công khai lịch làm việc, giá dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm tại trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, chi nhánh của doanh nghiệp

và thông tin liên hệ của doanh nghiệp bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và chi nhánh, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày người sử dụng lao động thông báo tuyển dụng người lao động, doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật kết quả trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia; thực hiện theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu tối thiểu 01 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 01 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

3. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu cá nhân, dữ liệu lao động, dữ liệu giao dịch việc làm theo quy định của pháp luật; xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động dịch vụ việc làm.

5. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin, dữ liệu trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh lý các hợp đồng về dịch vụ việc làm đang thực hiện; thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động dịch vụ việc làm đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

VI. Điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 28 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đang thực hiện ký quỹ để hoạt động dịch vụ việc làm được rút tiền ký quỹ tại ngân hàng nhận ký quỹ mà không phải có văn bản đồng ý việc rút tiền ký quỹ của cơ quan có thẩm quyền nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp.

D. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. Không thực hiện các quy định tại khoản 8 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 về trình tự, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13.

II. Không thực hiện các thủ tục cấp mới, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Điều 28 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (Nghị định số 44/2016/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Nghị định số 140/2018/NĐ-CP).

III. Không thực hiện trình tự xem xét, đánh giá điều kiện hoạt động của doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định 44/2016/NĐ-CP.

IV. Sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13

Khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tại nơi sử dụng.

V. Không thực hiện cấp giấy xác nhận khai báo sử dụng các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số nội dung về hoạt

động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

VI. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo Phụ lục Ib Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I.4.1 ban hành kèm theo Phụ lục này.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

I. Hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện như sau

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải đáp ứng quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật khác có liên quan.

2. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin.

3. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, sinh học, hóa học.

4. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành phù hợp với lĩnh vực nghiệp vụ tư vấn: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin, sinh học, hóa học.

II. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

Bộ Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra về hoạt động dịch vụ lưu trữ trong phạm vi cả nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật.

III. Quy định chuyển tiếp tại điểm d khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn nghiệp vụ lưu trữ theo quy định

tại Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.

IV. Không thực hiện quy định về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác quy định tại Điều 36; điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ quy định tại Điều 37 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Lưu trữ.

B. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. Trách nhiệm của Chính phủ quy định tại khoản 8 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13

Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung, thời gian, chương trình huấn luyện; định kỳ huấn luyện; huấn luyện đột xuất; tiêu chuẩn người huấn luyện; yêu cầu bảo đảm khi cung cấp dịch vụ huấn luyện, tự huấn luyện; quản lý hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

II. Không thực hiện quy định về điều kiện của Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng A, Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng B, Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng C quy định tại Điều 26 Nghị định 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.

III. Phải bảo đảm các yêu cầu sau trong quá trình hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động:

1. Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 (Tổ chức huấn luyện) có trách nhiệm thông báo về hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Trước khi bắt đầu hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện, thực hiện thông báo công khai thông tin về tổ chức huấn luyện (tên tổ chức; địa chỉ trụ sở chính; tên người đứng đầu; trang thông tin điện tử (website), nếu có; thư điện tử (email); số điện thoại liên hệ; hạng huấn luyện; phạm vi huấn luyện; thời điểm chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện;) trên phương tiện thông tin đại chúng và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động cấp Trung ương theo quy định của pháp luật;

Đối với tổ chức huấn luyện chưa từng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoặc có Giấy chứng nhận đã hết hiệu lực, thì ngoài việc công khai theo quy định nêu trên, phải gửi thông báo

đến Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện.

b) Khi có thay đổi về địa chỉ trụ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi thông báo đến Sở Nội vụ nơi dự kiến đặt trụ sở chính mới ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày thực hiện thay đổi; trường hợp thay đổi sang tỉnh, thành phố khác thì đồng thời gửi thông báo đến Sở Nội vụ nơi không còn đặt trụ sở chính.

c) Khi chấm dứt hoạt động huấn luyện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi thông báo đến Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính biết.

d) Khi có nhu cầu thay đổi đối tượng huấn luyện, phạm vi huấn luyện, hạng huấn luyện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP tổ chức có trách nhiệm gửi thông báo về việc sửa đổi, bổ sung đến Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện thay đổi.

2. Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện, tổ chức huấn luyện và doanh nghiệp tự huấn luyện phải bảo đảm:

a) Về nhân sự, tổ chức huấn luyện hạng A có ít nhất 02 người huấn luyện cơ hữu; tổ chức huấn luyện hạng B, hạng C có ít nhất 04 người huấn luyện cơ hữu thuộc tổ chức;

b) Bảo đảm có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng và nội dung huấn luyện mà tổ chức cung cấp theo quy định của pháp luật; đối với tổ chức huấn luyện nhóm 2 (người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động), khu vực huấn luyện thực hành phải có diện tích tối thiểu 300 m²;

c) Xây dựng và thực hiện quy trình quản lý chất lượng huấn luyện, gồm ít nhất các nội dung sau: lập kế hoạch; quản lý quá trình huấn luyện; kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện; cấp chứng nhận; lưu trữ hồ sơ; công khai thông tin; xử lý vi phạm và thực hiện tự kiểm tra, giám sát, cải tiến chất lượng huấn luyện.

3. Khi tổ chức từng lớp huấn luyện, tổ chức huấn luyện và doanh nghiệp tự huấn luyện phải bảo đảm:

a) Có địa điểm huấn luyện phù hợp với quy mô lớp học, nội dung huấn luyện và hình thức huấn luyện (lý thuyết, thực hành); bảo đảm các điều kiện về không gian, diện tích, ánh sáng, thông gió, vệ sinh và an toàn theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bố trí người huấn luyện đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, phù hợp với nội dung và chương trình huấn luyện;

c) Sử dụng tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng, nội dung và chương trình huấn luyện; được cập nhật theo quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

d) Bảo đảm đầy đủ trang thiết bị, phương tiện, mô hình, dụng cụ phục vụ huấn luyện; đối với nội dung thực hành phải bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật;

đ) Tổ chức và quản lý lớp huấn luyện, người huấn luyện; thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện và lưu trữ hồ sơ theo quy định pháp luật.

C. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

I. Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử theo quy định khoản 4 Điều 27 Luật Việc làm số 74/2025/QH15

Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm khi bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

II. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Điều 28 Luật Việc làm số 74/2025/QH15

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh và phải thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm tự định giá và thực hiện niêm yết giá dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá.

D. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

Hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 chỉ được thực hiện bởi các doanh nghiệp cho thuê lại lao động và áp dụng đối với một số công việc nhất định.

Phụ lục I.4.1

**PHÂN CÔNG THẨM QUYỀN CẤP, GIA HẠN, CẤP LẠI, THU HỒI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH
KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG**

TT	Phạm vi thẩm quyền được phân công
I	Thẩm quyền của Bộ Nội vụ
1	Nồi hơi; Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 °C; Nồi gia nhiệt dầu.
2	Các bình, bồn, bể chịu áp lực (bao gồm chai chứa khí hóa lỏng).
3	Hệ thống đường ống áp lực; Hệ thống lạnh; Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan.
4	Thiết bị nâng, gồm: máy vận thăng; cần trục, cầu trục, cổng trục, máy nâng (bàn nâng, sàn nâng, cầu nâng, Pa lăng, tời...), xe nâng hàng, xe nâng người.
5	Thang máy, thang cuốn, băng tải chở người.
6	Máy, thiết bị phục vụ mục đích vui chơi, giải trí; hệ thống cáp treo chở người.
7	Thiết bị an toàn, thiết bị cảnh báo an toàn cho người lao động.
II	Thẩm quyền của Bộ Công Thương
1	Cột chống thủy lực đơn, giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò.
2	Máy biến áp phòng nổ
3	Động cơ điện phòng nổ.
4	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (khởi động từ, khởi động mềm, Aptomat, máy cắt điện tự động, biến tần, rơ le dòng điện rò).
5	Thiết bị Điều khiển phòng nổ (bảng Điều khiển, hộp nút nhấn).
6	Máy phát điện phòng nổ.
7	Cáp điện phòng nổ.
8	Đèn chiếu sáng phòng nổ.

9	Máy nổ mìn điện.
III Thẩm quyền của Bộ Xây dựng	
1	Hệ thống cốp pha trượt.
2	Hệ thống cốp pha leo.
3	Hệ giàn thép ván khuôn trượt.
4	Máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng.
5	Máy bơm bê tông.
6	Máy thi công công trình hầm, ngầm: Máy và thiết bị trong các công nghệ đào hở; Máy và thiết bị trong các công nghệ đào kín; Máy thi công tuyến ngầm bằng công nghệ khiên và tổ hợp khiên; Máy sản xuất bê tông công trình ngầm (trừ các máy, thiết bị được quy định kiểm định theo luật chuyên ngành).
7	Hệ giàn giáo thép; thanh, cột chống tổ hợp.
8	Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không (trừ các máy, thiết bị lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải được quy định kiểm định theo luật chuyên ngành).
9	Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động lắp đặt, sử dụng trên các công trình trên biển phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí; hệ thống đường ống dẫn dầu, khí đốt trên biển.
IV Thẩm quyền của Bộ Quốc phòng	
	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phục vụ quốc phòng.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../ UBND-...⁽²⁾

....., ngày tháng năm

V/v thông báo đồng ý về việc rút
 tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại
 lao động

Kính gửi:⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾.....

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của
 Chính phủ

Theo đề nghị của ...⁽³⁾... về rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động
 và hồ sơ kèm theo tại công văn số...ngày.../.../..., ...⁽¹⁾... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của
 ...⁽³⁾....., mã số doanh nghiệp:.....để thực hiện⁽⁵⁾.....

2. ...⁽³⁾..., Ngân hàng ...⁽⁴⁾, Sở Nội vụ tỉnh/thành phố có trách nhiệm thực
 hiện đúng các quy định về ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động./.

Nơi nhận:

-

-

CHỦ TỊCH⁽⁶⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

(3) Tên doanh nghiệp cho thuê lại đề nghị rút tiền ký quỹ.

(4) Tên ngân hàng nhận ký quỹ.

(5) Ghi lý do rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm C.VII.1 Mục 1 Nghị quyết này và phương án sử dụng
 số tiền rút quỹ kèm theo (nếu có).

(6) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi
 Phó Chủ tịch.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...⁽¹⁾...***Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH15;**Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ*;*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Trích tiền từ tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của ...⁽²⁾..., mã số doanh nghiệp ...⁽³⁾..., địa chỉ trụ sở chính ...⁽⁴⁾... để thực hiện thanh toán chế độ, quyền lợi của người lao động theo danh sách kèm theo Quyết định này.1. Số tài khoản ký quỹ.....⁽⁵⁾.....tại.....⁽⁶⁾.....2. Số tiền trích:.....⁽⁷⁾.....(Bằng chữ:.....⁽⁸⁾.....)3. Ngân hàng⁽⁶⁾.....thực hiện trích tiền ký quỹ và thanh toán chế độ cho người lao động thuê lại.**Điều 2.** Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố.....⁽⁹⁾... Ngân hàng ...⁽⁶⁾..., Giám đốc ...⁽²⁾.....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày...tháng.....năm...../.**Nơi nhận:**-;
-**CHỦ TỊCH⁽¹⁰⁾**

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trích tiền ký quỹ.

(2) Tên doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(3) Mã số doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(4) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ.

(5) Số tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(6) Tên ngân hàng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(7) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ.

(8) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ bằng chữ.

(9) Chức danh người đại diện theo pháp luật của ngân hàng nhận ký quỹ.

(10) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

TÊN DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LAO ĐỘNG ⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LAO ĐỘNG
QUÝ NĂM.....

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....

Loại hình chủ sở hữu⁽²⁾ Doanh nghiệp nhà nước Doanh nghiệp ngoài nhà nước
 Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp cho thuê lại

Chỉ tiêu	Số lượng	Số lao động tham gia bảo hiểm bắt buộc (người) ⁽³⁾
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Tổng số lao động theo hợp đồng lao động của doanh nghiệp, trong đó:		
a) Số lao động làm việc tại doanh nghiệp cho thuê lại ⁽⁴⁾ , chia ra:		
- Số lao động có HĐLĐ không xác định thời hạn		
- Số lao động có HĐLĐ xác định thời hạn		
- Số lao động nữ		
b) Số lao động cho thuê lại, chia ra:		
- Thời hạn cho thuê lại dưới 01 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại từ 01 tháng đến dưới 06 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại từ 06 tháng đến 12 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại trên 12 tháng		
- Số lao động nữ cho thuê lại		
2. Số lao động đang cho thuê lại của doanh nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp thuê lại, cụ thể:		
- Công ty A.....địa chỉ.....		
- Công ty B.....địa chỉ.....		
-		

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Công việc cho thuê lại ⁽⁵⁾	Số lao động thuê lại (người)	Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động bị xử lý kỷ luật lao động (người)	Số lao động bị tai nạn lao động (người)
				Dưới 01 tháng	Từ 01-dưới 06 tháng	Từ 6-12 tháng	Trên 12 tháng	Tiền lương ⁽⁶⁾ (đồng/người/tháng)	Thu nhập ⁽⁷⁾ (đồng/người/tháng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1											
2											

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(2) Đánh dấu x vào ô tương ứng với loại hình chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(3) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

(4) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.

(5) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.

(6) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 4.

(7) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 4 bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.

* Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động./.

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

T T	Công việc cho thuê lại ⁽²⁾	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động		Số lao động cho thuê lại (người)		Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động thuê lại tham gia bảo hiểm bắt buộc (người)
		Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp ngoài địa bàn tỉnh	Dưới 01 tháng	Từ 01- dưới 06 tháng	Từ 06-12 tháng	Trên 12 tháng	Tiền lương ⁽³⁾ (đồng/người/tháng)	Thu nhập ⁽⁴⁾ (đồng/người/tháng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

3. Tình hình thực hiện trách nhiệm của Sở Nội vụ về quản lý hoạt động của các doanh nghiệp cho thuê lại lao động; thực hiện và quản lý ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại; việc công bố danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tới Bộ Nội vụ;

Nơi nhận:

-
-

GIÁM ĐỐC
Chữ ký, dấu (nếu có)
Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Số lượng doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động tính lũy kế đến thời điểm báo cáo\
- (2) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động
- (3) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 2.
- (4) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột II bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.